

Số: 43 /GPMT-STNMT

Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND ngày 04/02/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 3596/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường giải quyết và quyết định một số thủ tục hành chính lĩnh vực Tài nguyên nước, Môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của UBND thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 4417/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Thông báo số 831/TB-STNMT-VP ngày 16/8/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Phân công nhiệm vụ ký phê duyệt kết quả giải quyết TTHC lĩnh vực Môi trường, Tài nguyên nước, Khoáng sản và Thông báo số 864/TB-STNMT-VP ngày 23/8/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giải quyết và quyết định thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường, Tài nguyên nước, Khoáng sản;*

*Xét đề nghị của Ban Quản lý hồ Hoàn Kiếm và Phố cổ Hà Nội tại Văn bản số 825/BQLHHK&PCHN-DA ngày 13/6/2024 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường dự án Xây dựng Phòng khám đa khoa quận tại số 26 Lương Ngọc Quyến, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và hồ sơ kèm theo;*

*Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho dự án/cơ sở đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 1112/BQLHHK&PCHN-DA ngày 24/7/2024 của Ban Quản lý hồ Hoàn Kiếm và Phố cổ Hà Nội;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Ban Quản lý hồ Hoàn Kiếm và Phố cổ Hà Nội, địa chỉ trụ sở tại số 128C phố Trần Nhật Duật, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm,

thành phố Hà Nội, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Xây dựng Phòng khám đa khoa quận tại 26 Lương Ngọc Quyến, quận Hoàn Kiếm tại số 26 Lương Ngọc Quyến, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:**

1.1. Tên dự án đầu tư/cơ sở: Xây dựng Phòng khám đa khoa quận tại 26 Lương Ngọc Quyến, quận Hoàn Kiếm

1.2. Địa điểm hoạt động: số 26 Lương Ngọc Quyến, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Ban Quản lý hồ Hoàn Kiếm và Phố cổ Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 11/01/2021 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thành lập Ban Quản lý hồ Hoàn Kiếm và Phố cổ Hà Nội trên cơ sở sáp nhập Ban Quản lý Khu vực hồ Hoàn Kiếm và Ban Quản lý phố cổ Hà Nội.

- Ban Quản lý hồ Hoàn Kiếm và Phố cổ Hà Nội là chủ đầu tư thực hiện dự án Xây dựng phòng khám đa khoa quận tại 26 Lương Ngọc Quyến, quận Hoàn Kiếm theo nội dung Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 14/9/2022 của Hội đồng nhân dân quận Hoàn Kiếm về việc phê duyệt chủ trương, điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công của quận Hoàn Kiếm (Phụ lục số V).

1.4. Mã số thuế: 0103186691

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: dịch vụ y tế

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất dự án:

- Phạm vi dự án: tại số 26 Lương Ngọc Quyến, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội theo Quyết định số 141/QĐ-UBND ngày 25/01/2024 của Ủy ban nhân dân quận Hoàn Kiếm về việc phê duyệt quy hoạch tổng mặt bằng Phòng khám đa khoa quận, tỷ lệ 1/200. (cụ thể: *phía Đông và phía Tây* tiếp giáp với khu dân cư hiện có phường Hàng Buồm; *phía Nam* tiếp giáp với phố Lương Ngọc Quyến; *phía Bắc* tiếp giáp với ngõ Đào Duy Từ).

- Quy mô, công suất dự án: tổng mức đầu tư dự kiến là 152.804.714.000 VNĐ (*Một trăm năm mươi hai tỷ, tám trăm linh bốn triệu, bảy trăm mười bốn nghìn đồng*); nhóm dự án: nhóm B.

Quy mô diện tích đất nghiên cứu khoảng 1.173 m<sup>2</sup>; diện tích xây dựng khoảng 708 m<sup>2</sup>; tổng diện tích sàn khoảng 3.039 m<sup>2</sup> (không bao gồm diện tích sàn tầng hầm khoảng 2.320 m<sup>2</sup>); tầng cao: 04 tầng + 01 tum thang và 02 tầng hầm (để xe, kỹ thuật, phụ trợ).

### **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Quản lý hồ Hoàn Kiếm và Phố cổ Hà Nội

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý hồ Hoàn Kiếm và Phố cổ Hà Nội có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo các nội dung tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 10 tháng 9 năm 2024 đến ngày 10 tháng 9 năm 2034).

**Điều 4.** Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội phối hợp với Ủy ban nhân dân quận Hoàn Kiếm, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND Thành phố; | (để báo cáo);
- Giám đốc Sở;
- PGĐ Sở Nguyễn Minh Tấn;
- UBND quận Hoàn Kiếm;
- Ban Quản lý hồ Hoàn Kiếm và Phố cổ Hà Nội;
- Trung tâm Y tế quận Hoàn Kiếm;
- Cổng thông tin điện tử Sở TN&MT;
- Lưu: VT, TNN.

Mhs: H26.14-240614-0008  
2024000016142

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Minh Tấn**

### Phụ lục 1

## NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 43 /GPMT-STNMT ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

#### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước thải y tế.
- Nguồn số 03: Nước thải từ phòng giặt.

#### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thoát nước chung trên phố Lương Ngọc Quyến, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

##### 2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: tại số 26 Lương Ngọc Quyến, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000):

$$X = 2\ 327\ 045 \quad Y = 588\ 409.$$

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 15 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế - QCVN 28:2010/BTNMT cột B, (Đối với các thông số: pH, Tổng coliforms, Salmonella, Shigella và Vibrio cholera, sử dụng hệ số K = 1,0. Các thông số còn lại, sử dụng hệ số K=1,2 - trường hợp loại hình Cơ sở khám, chữa bệnh khác) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT cột B, hệ số K=1,2 (áp dụng đối với cơ sở có quy mô, diện tích sử dụng của cơ sở dưới 10.000m<sup>2</sup>), cụ thể như sau:

| TT                 | Chất ô nhiễm                        | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ |
|--------------------|-------------------------------------|-------------|---------------------------|----------------------------|
| QCVN 28:2010/BTNMT |                                     |             |                           | Không thuộc đối            |
| 1                  | pH                                  | -           | 6,5 - 8,5                 |                            |
| 2                  | BOD <sub>5</sub> (20°C)             | mg/l        | 60                        |                            |
| 3                  | COD                                 | mg/l        | 120                       |                            |
| 4                  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)         | mg/l        | 120                       |                            |
| 5                  | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S) | mg/l        | 4,8                       |                            |

| TT                 | Chất ô nhiễm                   | Đơn vị tính    | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ        |
|--------------------|--------------------------------|----------------|---------------------------|-----------------------------------|
| 6                  | Amoni (tính theo N)            | mg/l           | 12                        | tương theo các quy định hiện hành |
| 7                  | Nitrat (tính theo N)           | mg/l           | 60                        |                                   |
| 8                  | Phosphat (tính theo P)         | mg/l           | 12                        |                                   |
| 9                  | Dầu mỡ động, thực vật          | mg/l           | 24                        |                                   |
| 10                 | Tổng coliforms                 | MPN/ 100ml     | 5.000                     |                                   |
| 11                 | Salmonella                     | Vi khuẩn/100ml | KPH                       |                                   |
| 12                 | Shigella                       | Vi khuẩn/100ml | KPH                       |                                   |
| 13                 | Vibrio cholerae                | Vi khuẩn/100ml | KPH                       |                                   |
| QCVN 14:2008/BTNMT |                                |                |                           |                                   |
| 14                 | Tổng chất rắn hòa tan          | mg/l           | 1.200                     |                                   |
| 15                 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/l           | 12                        |                                   |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 (Nước thải sinh hoạt): từ bồn cầu, bồn tiểu của các khu vệ sinh; xử lý qua bể tự hoại; từ khu vực bếp ăn: xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ 03 ngăn; từ bồn rửa tay, thoát sàn, được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02 (Nước thải y tế): phát sinh từ các khoa phòng khám chữa bệnh được thu gom được xử lý sơ bộ qua hệ thống xử lý nước thải có công suất 05 m<sup>3</sup>/ngày đêm, sau đó được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung..

- Nguồn số 03 (Nước thải từ phòng giặt): được xử lý sơ bộ qua hệ thống xử lý nước thải có công suất 05 m<sup>3</sup>/ngày đêm, sau đó được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Toàn bộ nước thải sau khi xử lý qua hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 15 m<sup>3</sup>/ngày đêm, đặt tại tầng hầm B1 về phía Bắc của dự án) được bơm cưỡng bức vào hệ thống thoát nước chung trên phố Lương Ngọc Quyến, phường Hàng Buồm, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

#### 1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ (nước thải từ phòng giặt, nước thải y tế):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào → Bể thu gom → Bể phản ứng (gồm bể keo tụ và bể đông tụ, trên đường ống bơm vào bể phản ứng có châm hoá chất điều chỉnh pH) → Bể lắng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Công suất thiết kế: 05 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, PAC hoặc các hoá chất tương đương.

#### 1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào từ các nguồn phát sinh nước thải (sau khi xử lý sơ bộ) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Nước thải sau khi xử lý xả vào hệ thống thoát nước chung.

- Công suất thiết kế: 15 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: chất dinh dưỡng (mật rỉ đường), NaClO 10% hoặc các hóa chất tương đương.

### 1.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Thực hiện các yêu cầu chung về quản lý nước thải theo quy định tại Điều 57 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Tuân thủ quy trình kỹ thuật về vận hành hệ thống xử lý nước thải; định kỳ kiểm tra các bộ phận, máy móc, thiết bị, vật liệu thuộc hệ thống xử lý nước thải. Khi xảy ra các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải phải kịp thời thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố như: kiểm soát lưu lượng tăng đột biến, khắc phục chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, khắc phục sự cố hỏng máy móc, thiết bị, vật liệu xử lý nước thải...

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: dự kiến trong vòng 06 tháng, bắt đầu từ Quý IV/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải có công suất 15 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: nước thải đầu vào và nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo quy định tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình hệ thống xử lý nước thải.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát (Mẫu số 43 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo

Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.3. Thực hiện đầy đủ các cam kết tại hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, trường hợp có sự thay đổi Chủ dự án có trách nhiệm báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội để kiểm tra, giám sát.

**Phụ lục 2**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 43 /GPMT-STNMT ngày 10 tháng 9 năm 2024*  
*của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

| TT             | Tên chất thải                                                                                                                                                                 | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------|
| 1              | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)                                                                                                                           | 13 01 01     | 510                 |
| 2              | Các thiết bị y tế vỡ hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế)                                                                                                    | 13 03 02     | 05                  |
| 3              | Pin, ắc quy thải                                                                                                                                                              | 16 01 12     | 05                  |
| 4              | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH) | 16 01 13     | 10                  |
| <b>Tổng số</b> |                                                                                                                                                                               |              | <b>530</b>          |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:**

| TT             | Tên chất thải                                                                                                                                                                          | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------|
| 1              | Hộp chứa mực in thải                                                                                                                                                                   | 08 02 04     | 05                  |
| 2              | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác; vật liệu lọc từ quá trình xử lý nước....), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại | 18 02 01     | 20                  |
| <b>Tổng số</b> |                                                                                                                                                                                        |              | <b>25</b>           |

**1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

- Bùn thải từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải: 55 kg/ngày.
- Chất thải y tế thông thường không chứa thành phần nguy hại: 21,5 kg/ngày.

**1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:**

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 148,04 kg/ngày;

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:**

**2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**



Chất thải y tế nguy hại phát sinh từ các phòng bệnh, phòng làm việc ... được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa, có túi lót màu theo quy định hiện hành của Bộ Y tế như sau:

- Chất thải y tế lây nhiễm đựng trong thùng/hộp có lót túi và có màu vàng.
- Chất thải y tế không lây nhiễm và chất thải nguy hại khác đựng trong thùng/hộp có lót túi và có màu đen.
- Số lượng thùng chứa: 10 thùng dung tích 30 lít và 06 thùng dung tích 90 lít. Hàng ngày (tối thiểu 01 lần/ngày) được sử dụng xe chuyên dụng để vận chuyển từ nơi phát sinh đến kho chứa chất thải nguy hại (số lượng thùng chứa có thể thay đổi theo từng điều kiện và từng thời điểm).

#### 2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa: có diện tích 10 m<sup>2</sup> đặt tại tầng hầm B1 tòa nhà (cạnh kho lưu giữ chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt). Trong kho bố trí 06 thùng lưu chứa có dung tích 120 lít/thùng, có dán nhãn tên, mã chất thải nguy hại và biển báo tương ứng.

Đối với chất thải lây nhiễm: Thời gian lưu giữ không quá 03 ngày trong điều kiện bình thường. Trường hợp lưu giữ chất thải lây nhiễm trong thiết bị bảo quản lạnh ở nhiệt độ dưới 8°C, thời gian lưu giữ tối đa không quá 07 ngày.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: nền kho lưu giữ chất thải nguy hại được chống thấm, có cửa khóa, mái che và được treo biển cảnh báo. Bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật dụng, vật liệu hấp phụ để xử lý trong trường hợp đổ tràn chất thải.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

#### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải rắn thông thường sử dụng để tái chế được thu gom, phân loại tại nguồn, đựng trong túi hoặc trong thùng dung tích từ 30-90 lít có lót túi và có màu trắng, đặt tại các khoa phòng của phòng khám; số lượng thùng chứa: 10 thùng. (số lượng thùng chứa có thể thay đổi theo từng điều kiện và từng thời điểm).
- Hàng ngày chất thải được sử dụng xe chuyên dụng để vận chuyển từ nơi phát sinh đến kho lưu trữ chất thải rắn thông thường, tần suất thu gom 01 lần/ngày.
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được lưu chứa tại bể chứa bùn (01 bể, thể tích 2,96m<sup>3</sup>).

#### 2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho, khu vực lưu chứa: có diện tích 5 m<sup>2</sup> đặt tại tầng hầm B1 (cạnh kho lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải sinh hoạt). Trong kho bố trí 02 thùng lưu chứa có dung tích 120 lít/thùng.
- Thiết bị, cấu tạo của kho, khu vực lưu chứa: Khu vực có mái che, nền kho tập kết bằng bê tông chống thấm, có lắp đặt thiết bị PCCC theo quy định.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

#### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải rắn sinh hoạt được đựng trong túi/thùng có lót túi và có màu xanh, phân loại tại nguồn theo nguyên tắc: chất thải hữu cơ, chất thải có thể tái chế và chất thải không tái chế.

- Bố trí các thùng chứa rác dung tích 90 lít có nắp đậy (số lượng khoảng 30 thùng), đặt theo từng cụm thùng phân loại rác thành 3 thành phần tại các khu vực hành lang, sân đường nội bộ và nhà vệ sinh. (số lượng thùng chứa có thể thay đổi theo từng điều kiện và từng thời điểm).

- Chất thải rắn quét dọn từ các khu vực công cộng, được đựng bằng 02 xe rác bằng inox dung tích 500 lít.

- Hàng ngày chất thải được sử dụng xe chuyên dụng để vận chuyển từ nơi phát sinh đến kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, tần suất thu gom 01 lần/ngày.

### 2.3.2. Kho, khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: có diện tích 10 m<sup>2</sup> đặt tại tầng hầm B1 (cạnh kho lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại). Trong kho bố trí 02 thùng lưu chứa có dung tích 240 lít/thùng.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: Khu vực có mái che, nền kho tập kết bằng bê tông chống thấm, có lắp đặt thiết bị PCCC theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG (nếu có)**

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng quy định tại Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Chương X Luật Bảo vệ môi trường, Chương IX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với đặc điểm hiện trạng thực tế. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### **Phụ lục 3**

#### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 43 /GPMT-STNMT ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội)*

1. Thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Bố trí khu lưu giữ nguyên vật liệu, phế thải tại vị trí phù hợp để giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng; thực hiện chương trình giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh xã hội đối với đội ngũ cán bộ, công nhân tham gia thi công xây dựng.

3. Thực hiện theo các quy định hiện hành về đảm bảo trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng công trình; về các biện pháp giảm bụi trong thi công xây dựng; Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng dự án phải có các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh - QCVN 05:2013/BTNMT.

4. Tiếng ồn và độ rung trong quá trình thi công xây dựng phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia QCVN 26:2010/BTNMT về tiếng ồn (khu vực thông thường) và QCVN 27:2010/BTNMT (Bảng 1 - Khu vực thông thường) về độ rung.

5. Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Thực hiện chương trình giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường như đã đề xuất; Cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để Cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường thanh tra, kiểm tra khi cần thiết.

7. Thực hiện đền bù những thiệt hại môi trường (gây ra trong quá trình hoạt động - nếu có) theo Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

8. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 119 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường tới Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, UBND quận Hoàn Kiếm để quản lý.

9. Đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư xây dựng và vận hành các công trình xử lý môi trường đã cam kết trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

10. Thực hiện việc cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020./.